TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM COAL AND MINERAL INDUSTRY GROUP
Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin

Northern Coal Trading Joint Stock Company - Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN
Model No.: B01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT - BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)
(Issued under Circular No. 99/2025/TT - BTC October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100689
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 11:48:31
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENT REPORT

Tại ngày 30/09/2026
As of September 30, 2026

Đơn giá: VNĐ
Unit: VND

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Opening balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150) **A - CURRENT ASSETS (110+120+130+140+150)**	100		**5.767.645.190.600**	**3.201.752.324.969**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền **Cash and cash equivalents**	**110**	VI.1	**133.200.468.377**	**69.783.383.026**
1. Tiền Cash	111		133.200.468.377	69.783.383.026
2. Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn **Short-term financial investments**	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh Trading securities	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) Provision for devaluation of trading securities(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investment	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn **Short-term receivables**	**130**		**2.748.936.249.687**	**601.100.703.659**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng Trade receivables	131	VI.3	2.714.303.062.485	152.729.918.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn Short-term prepayment to supplier	132		7.305.894.908	1.413.313.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn Short-term intra-company receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng Receivable according to construction contract progress plan	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác 6. Other short-term receivables	135	VI.4	30.347.270.731	435.761.889.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) Provision for short-term doubtful debts(*)	136		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý Assets in shortage awaiting resolution	137	VI.5	-	14.215.560.300
IV. Hàng tồn kho **IV. Inventory**	**140**	VI.7	**2.838.019.722.090**	**2.515.180.230.439**
1. Hàng tồn kho Inventory	141		2.838.019.722.090	2.515.180.230.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) Allowance for decline in inventories. (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn **V. Short-term biological assets**	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn 1. Livestock raised for short-term, one-time production.	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn 2. Crops grown seasonally or for short-term, single-harvest production.	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) 3. Provision for short-term losses of biological assets (*)	153			

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Opening balance
VI. Tài sản ngắn hạn khác **VI.Other current assets**	**160**		**47.488.750.446**	**15.688.007.845**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	161	VI.13a	12.768.250.900	10.393.287.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ Deductible VAT	**162**		33.397.598.687	3.956.238.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Taxes and other amounts receivable from the State	163	VI.17b	1.322.900.859	1.338.481.582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ Government bond purchase for resale	**164**			
5. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	165	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN **B - LONG-TERM ASSETS**	**200**		**105.253.826.735**	**118.195.408.282**
I. Các khoản phải thu dài hạn **Long-term receivables**	**210**		-	**3.289.896.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 1. Long-term receivables from customers	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn 2. Long-term prepayment to suppliers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 3. Business capital in affiliated units	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn 4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Phải thu dài hạn khác 5. Other long-term receivables	215	VI.4b	-	3.289.896.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) 6. Provision for long-term doubtful debts(*)	216			
II. Tài sản cố định **II. Fixed assets**	**220**		**59.962.545.002**	**67.319.782.726**
1. Tài sản cố định hữu hình 1. Tangible fixed assets	221	VI.9	59.280.443.327	65.668.799.101
- Nguyên giá - Historical costs	222		196.291.596.840	201.337.142.126
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) - Accumulated depreciation value (*)	223		(137.011.153.513)	(135.668.343.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính Financial leased fixed assets	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá - Historical costs	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) - Accumulated depreciation value (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình 3. Intangible fixed assets	227	VI.10	682.101.675	1.650.983.625
- Nguyên giá - Historical costs	228		5.935.903.091	5.935.903.091
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) - Accumulated depreciation value (*)	229		(5.253.801.416)	(4.284.919.466)
III. Tài sản sinh học dài hạn **III. Long-term biological assets**	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ 1. Regularly raise livestock for product production.	231			
2. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành 2. Livestock raised for periodic production that have not yet reached maturity.	232			
3. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành 3. Livestock are raised for regular production until they reach maturity.	233			
- Nguyên giá - Original price	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*) - Accumulated depreciation value (*)	235			

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Opening balance
4. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn 4. Livestock raised for long-term, one-time product distribution.	236			
5. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn 5. Crops grown seasonally or for long-term, single-product harvesting.	237			
6. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) 6. Provision for long-term losses of biological assets (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư **IV. Investment properties**	**240**	VI.12	-	-
- Nguyên giá - Historical costs	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) - Accumulated depreciation value (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn **IV. Long-term assets in progress**	**250**		8.219.874.363	8.050.064.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 1. Long-term work in progress	251	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 2. Construction in progress	252	VI.8b	8.219.874.363	8.050.064.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn **V. Long-term financial investment**	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con 1. Investment in subsidiaries	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 2. Investment in associates and joint ventures	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 3. Capital investment in other units	263			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) 4. Allowance for decline in value of long-term investment securities (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 5. Held-to-maturity investment	265			
VI. Tài sản dài hạn khác **VI. Other long-term assets**	**270**		**37.071.407.370**	**39.535.665.193**
1. Chi phí trả trước dài hạn 1. Long-term prepaid expenses	271	VI.13b	37.071.407.370	39.535.665.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2. Deferred income tax assets	272	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn 3. Long-term equipment and replaced spare parts	273			
4. Tài sản dài hạn khác 4. Other long-term assets	274	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) **TOTAL ASSETS (280=100+200)**	**280**		**5.872.899.017.335**	**3.319.947.733.251**
C - NỢ PHẢI TRẢ **C - LIABILITIES PAYABLE**	**300**		**4.950.955.076.238**	**2.448.840.375.776**
I. Nợ ngắn hạn **I. Short-term debt**	310		**4.950.955.076.238**	**2.448.840.375.776**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn 1. Short-term payables to suppliers	311	VI.16a	1.727.849.696.505	775.223.915.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn 2. Short-term prepayment by buyer	312		228.321.255.548	6.049.877.642
3. Phải trả về cổ tức và lợi nhuận 3. Dividends and profits must be returned.	313		554.716.051	345.257.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 4. Taxes and other payables to the State	314	VI.17a	36.354.426.542	38.160.010.487
5. Phải trả người lao động 5. Payables to employees	315		84.659.934.075	34.413.536.619
6. Chi phí phải trả ngắn hạn 6. Short-term payable expenses	316	VI.18a	11.974.868.852	1.263.167.028
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn 7. Short-term intra-company payables	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 8. Payable according to construction contract progress schedule	318			

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Opening balance
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn 9. Short-term unrealized revenue	319	VI.20a	-	394.091.913.368
10. Phải trả ngắn hạn khác 10. Other short-term payables	320	VI.19a	109.497.923.599	4.590.845.068
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 11. Short-term loans and financial leases	321	VI.15a	2.727.919.936.372	1.172.239.610.979
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn 12. Short-term payables provision	322			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi 13. Bonus and welfare fund	323		23.822.318.694	22.462.241.003
14. Quỹ Bình ổn giá 14. Price Stabilization Fund	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Nợ dài hạn **II. Long-term debt**	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn 1. Long-term payables to suppliers	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn 2. Long-term prepayment by buyer	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn 3. Taxes and long-term payments to the State	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn 4. Long-term payable expenses	334	VI.18b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh 5. Intra-company payables on working capital	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn 6. Long-term intra-company payables	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn 7. Revenue awaiting long-term allocation	337	VI.20b		
8. Phải trả dài hạn khác 8. Other long-term payables	338	VI.19b		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 9. Long-term loans and financial leases	339	VI.15a,b		
10. Trái phiếu chuyển đổi 10. Convertible bonds	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi 11. Preferred stock	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 12. Deferred income tax payable	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn 13. Long-term payables provision	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 14. Science and Technology Development Fund	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU **D - OWNER'S EQUITY**	**400**		**921.943.941.097**	**871.107.357.475**
1. Vốn góp của chủ sở hữu 1. Owner's equity	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Ordinary shares with voting rights	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi - Preferred shares	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần 2. Share capital surplus	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3. Bond conversion option	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu 4. Other owners' capital	414	VI.25a	1.000.914.852	2.794.582.335
5. Cổ phiếu quỹ (*) 5. Treasury stock (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 6. Asset revaluation difference	416	VI.25a		

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Opening balance
8. Quỹ đầu tư phát triển 8. Development investment fund	418	VI.25e	303.428.230.584	277.364.211.241
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 10. Other equity funds	419	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 11. Undistributed profit after tax	420	VI.25a	467.514.795.661	440.948.563.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	420a		360.047.391.034	360.047.391.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này - Undistributed profit after tax accumulated to the end of this period	420b		107.467.404.627	80.901.172.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) TOTAL CAPITAL (440=300+400)	**440**		**5.872.899.017.335**	**3.319.947.733.251**

Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2026
Hanoi October 26, 2026

Người lập biểu Prepared by	Trưởng phòng TCKT Accounting Department	Tổng giám đốc General Director
Trinh Van Tap	Tran Thi Duong	Ngo Quang Trung

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VĂN PHÒNG CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC- VINACOMIN
NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN OFFICE

Form No. B02- DN (Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
STATEMENT OF PROFIT&LOSS

Quý III tại ngày 30/09/2026
Quarter III as of September 30, 2026

Unit: VND

CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý III (Quarter III)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter)	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **1. Revenue from sales and services**	**01**	**VII.1**	**9.297.432.000.662**	**5.348.435.292.083**	**30.141.932.611.235**	**24.095.612.757.093**
2. Các khoản giảm trừ Deductions	02	**VII.2**	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**9.297.432.000.662**	**5.348.435.292.083**	**30.141.932.611.235**	**24.095.612.757.093**
(10 = 01 - 03)			-	-		
4. Giá vốn hàng bán **Cost of goods sold**	11	**VII.3**	**8.867.480.515.552**	**5.121.280.464.106**	**28.790.578.234.542**	**23.132.724.351.662**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ **Gross profit from sales and service provision**	**20**		**429.951.485.110**	**227.154.827.977**	**1.351.354.376.693**	**962.888.405.431**
(20 = 10 - 11)			-	-		
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư **6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.**	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	22	**VII.4**	19.160.489.454	7.228.119.766	32.645.464.190	43.099.195.505
8. Chi phí tài chính Financial expenses	**23**	**VII.5**	76.494.647.469	37.368.341.025	187.488.498.756	111.484.630.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay *(- Including: Interest expense)*	24		72.720.733.934	37.313.274.261	178.252.395.139	103.562.415.031
9. Chi phí bán hàng Selling expenses	**25**	**VII.8**	321.634.613.484	212.557.831.892	1.015.146.702.598	815.098.280.204
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration costs	26	**VII.9**	20.121.543.580	11.637.292.329	51.188.230.667	44.834.633.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh **Net operating profit**	**30**		**30.861.170.031**	**(27.180.517.503)**	**130.176.408.862**	**34.570.057.572**
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}			-	-	-	-
12. Thu nhập khác Other income	31	**VII.6**	12.626.498.642	33.025.225.198	26.879.756.155	74.210.564.259

CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý III (Quarter III)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter)	
			2026	2025	2026	2025
13. Chi phí khác Other expenses	32	VII.7	718.747.272	906.372.050	1.319.464.470	1.467.237.858
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) Results of other actlities (40 = 31 - 32)	40		**11.907.751.370**	**32.118.853.148**	**25.560.291.685**	**72.743.326.401**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	50		**42.768.921.401**	**4.938.335.645**	**155.736.700.547**	**107.313.383.973**
(50 = 30 + 40)			-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành Corporate income tax expense - Current	51	VII.10	16.868.144.382	7.753.257.239	48.269.295.920	34.551.403.856
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Corporate income tax expense - Deferred	52	VII.11	-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Profit after corporate income tax	60		**25.900.777.019**	**(2.814.921.594)**	**107.467.404.627**	**72.761.980.117**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Basic earnings per share	70		**1.727**	**(188)**	**7.164**	**4.851**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu Declining earnings per share	71					

Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2026

Hanoi October 26, 2026

Người lập biểu Prepared by:	Trưởng phòng TCKT Head of Finance and Accounting Department	Tổng Giám đốc General Director
Trinh Van Tap	Tran Thi Duong	Ngo Quang Trung

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM COAL AND MINERAL INDUSTRY GROUP

CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -VINACOMIN

NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Mẫu số: B03 - DN
Form No. B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
(Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Theo phương pháp gián tiếp
By indirect method

Unit: Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH **I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1. Lợi nhuận trước thuế ***1. Profit before tax***	01	**155.736.700.547**	**107.313.383.973**
2. Điều chỉnh cho các khoản: ***2. Adjustments for the following items:***			
Khấu hao tài sản cố định Depreciation of fixed assets	02	7.392.700.687	5.697.353.430
Các khoản dự phòng Provisions	03	-	(73.495.273.685)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.847.447.701)	(43.237.950.898)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính Gains and losses from investment and financing activities	05	-	5.370.883
Chi phí đi vay Interest expenses	06	178.252.395.139	103.562.415.031
Các khoản điều chỉnh khác Other adjustments	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ***3. Operating profit before changes in working capital***	**08**	***308.534.348.672***	***99.845.298.734***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu (Increase)/Decrease in receivables	09	(2.175.149.957.183)	594.840.951.193
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho (Increase)/Decrease inventory	10	(322.839.491.651)	(693.770.956.506)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11	950.788.421.406	(304.672.640.927)
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ (Increase)/Decrease prepaid expenses	12	89.294.262	6.363.486.344
Chi phí đi vay đã trả Borrowing costs paid	13	(173.757.238.223)	(103.155.877.323)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp Corporate income tax paid	14	(37.323.236.428)	(42.688.117.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other income from operating activities	15	-	-

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Other expenses for business activities	16	(1.360.077.691)	(4.396.209.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh *Net cash flow from operating activities*	*20*	*(1.451.017.936.836)*	*(447.634.064.916)*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 1. Payment of purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(205.272.963)	(9.639.388.298)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-term assets	22	1.178.528.115	1.933.135.855
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Payment of lending and purchasing debt instruments of other entities	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Money recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Payment of investment in other entities	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 6. Proceeds from capital investment in other entities	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 7. Interest income, dividends and profits distributed	27	201.983.511	138.755.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flow from investing activities***	**30**	**1.175.238.663**	**(7.567.497.050)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH **III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành 2. Payment of capital contributions to owners, buy back shares issued by the enterprise	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay 3. Money received from borrowing	33	12.865.814.192.422	11.346.084.774.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 4. Loan principal repayment	34	(11.310.133.867.029)	(10.844.860.654.864)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 5. Payment of financial lease debt	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6. Dividends and profits paid to owners	36	(42.420.541.869)	(29.414.857.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flow from financing activities***	**40**	**1.513.259.783.524**	**471.809.261.411**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) **Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)**	**50**	**63.417.085.351**	**16.607.699.445**
Tiền tồn đầu kỳ **Beginning balance**	**60**	**69.783.383.026**	**17.767.530.131**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ Impact of foreign exchange rate changes	**61**	-	-
Tiền tồn cuối kỳ **Ending balance**	**70**	**133.200.468.377**	**34.375.229.576**

Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2026
Hanoi October 26, 2026

Người lập biểu	**Trưởng phòng TCKT**	**Tổng giám đốc**
Prepared by	**Head of Finance and Accounting Department**	**General Director**
Trinh Van Tap	**Tran Thi Duong**	**Ngo Quang Trung**

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM COAL AND MINERAL INDUSTRY GROUP
Công ty CPKD Than Miền Bắc- Vinacomin

Northern Coal Trading Joint Stock Company - Vinacomin

Mẫu số: B09-DN
Form No.: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

9 tháng năm 2026

9 months Year 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
I- Characteristics of business operations

1. Hình thức sở hữu vốn:
1. Form of capital ownership:

2. Lĩnh vực kinh doanh:
2. Business areas:

3. Ngành nghề kinh doanh:
3. Business lines:

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
4. Normal production and business cycle

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
5. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect financial statements:

6. Cấu trúc doanh nghiệp
6. Business structure

- Danh sách các công ty con
- List of subsidiaries

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- List of joint ventures and affiliated companies

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- List of affiliated units without legal status and dependent accounting.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)
7. Statement on the comparability of information on the Financial Statements (whether comparable or not, if not comparable, clearly state the reasons such as change of ownership form, separation, merger, state the length of the comparison period...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
II- Accounting period, currency used in accounting

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026
1- Annual accounting period From January 1,2026 to December 31,2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND
2. Currency used in accounting. In case of any change in accounting currency compared to the previous year, clearly explain the reason and impact of the change VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
1. Applicable accounting regime: The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành
2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
1. Principles for converting Financial statement prepared in foreign currency into Vietnam Dong (In case the accounting currency is different from Vietnam Dong); Impact (if any) due to conversion of the Financial Statement from foreign currency into Vietnam Dong.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Types of exchange rates applied in accounting.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
3. Principle of determining the real interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
4. Principles of recording cash and cash equivalents.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Principles of accounting for financial investments

a) Chứng khoán kinh doanh;
a) Trading securities;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
b) Investments held to maturity;

c) Các khoản cho vay;
c) Loans;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
d) Investment in subsidiaries; joint ventures and associates;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
dd) Investment in capital instruments of other entities;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Principles of accounting for receivables

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
7. Principles of inventory recording:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Principles of inventory recording:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Method of calculating inventory value: Average at the end of the period
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Inventory accounting method:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Method of setting up inventory price reduction provision:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
8. Principles of recording and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets; investment real estate:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Accounting principles for business cooperation contracts.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Accounting principles for deferred corporate income tax.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Principles of accounting for prepaid expenses.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
12. Principles of accounting for liabilities:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
13. Principles for recording loans and financial lease liabilities.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
14. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Principle of recording payable expenses.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
16. Principles and methods of recording payable provisions:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Principles of recognizing unrealized revenue.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Principles of recording convertible bonds.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Principles of recording equity:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Principles for recording owners' capital contributions, equity surplus, convertible bond options, and other owners' capital.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Principles for recording asset revaluation differences:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Principles for recording exchange rate differences:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Principles for recording undistributed profits:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
20. Principles and methods of revenue recognition:
- Doanh thu bán hàng:
- Sales revenue:
- Doanh thu bán hàng:
- Service revenue:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Financial revenue:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
Construction contract revenue:
- Thu nhập khác
- Other income
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Accounting principles for revenue deductions
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Principles of accounting for cost of goods sold.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
23. Principles of financial cost accounting:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
24. Principles of accounting for sales costs and business management costs.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
26. Other accounting principles and methods.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

V. Applicable accounting policies (in case the enterprise does not meet the going concern assumption)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
1. Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as short-term?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realizable value, recoverable value, fair value, current value, current price...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
3. Principles of financial handling for:
-Các khoản dự phòng;
- Provisions;
-Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).
- Differences in asset revaluation and exchange rate differences (still reflected on the Balance Sheet – if any).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

VI. Additional information for items presented in the Balance Sheet

01. Tiền

01. Cash

Đơn vị tính: VNĐ
Unit: VND

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Tiền mặt Cash	1.609.428.857	2.404.050.219
- Tiền gửi ngân hàngkhoong kỳ hạn Non-term bank deposits	131.591.039.520	67.379.332.807
- Tiền đang chuyển - Cash in transit		

Cộng Total	133.200.468.377	69.783.383.026

02. Các khoản đầu tư tài chính
02. Financial investments

a) Chứng khoán kinh doanh
a) Trading securities

Chỉ tiêu Target	30/09/2026			31/12/2025		
	Giá gốc Historical cost	Giá trị hợp lý Fair value	Dự phòng Provision	Giá gốc Historical cost	Giá trị hợp lý Fair value	Dự phòng Provision
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) - Total stock value (details of each type of stock accounting for 10% or more of the total stock value)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) - Total bond value (details of each type of bond accounting for 10% or more of the total bond value)	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Reasons for change for each investment/type of stock, bond
Về số lượng:
About quantity:
Về giá trị:
About value:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
b) Investments held to maturity

Chỉ tiêu Item	46.295		31/12/2025	
	Giá gốc Historical cost	Giá trị ghi sổ Book value	Giá gốc Historical cost	Giá trị ghi sổ Book value
b1) Ngắn hạn b1) Short term	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn - Term deposits	-	-	-	-
- Trái phiếu - Bonds	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn - Term deposits	-	-	-	-
- Trái phiếu - Bonds	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
c) Investment in capital contribution to other units (details for each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio)

Chỉ tiêu Item	46.295			31/12/2025		
	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value
- Đầu tư vào công ty con - Investment in subsidiaries	-		-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - Investment in joint ventures and associates;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác; - Investment in other units;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Summary of operations of subsidiaries, joint ventures and associates during the period;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Significant transactions between the enterprise and subsidiaries, joint ventures and associates during the period
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.
- If the fair value cannot be determined, explain the reason.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn a) Short-term trade receivables	**532.129.765.988**	**3.021.481.658**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables	532.129.765.988	3.021.481.658
+ Công ty TNHH 1 TV Dap Vinachem + Dap Vinachem One Member Co., Ltd.		
+ Nhà máy nhiệt điện cao Ngạn HPE + Ngan HPE high-power thermal power plant	3.019.978.437	3.019.978.437
+ Công ty TNHH DD-QN 568 + DD-QN 568 Company Limited		
+ Cty Nhiệt điện Duyên Hải - CN Tổng Cty phát điện 1 + Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1	529.106.260.652	
+ Phải thu các đối tượng khác + Receivable from other entities	3.526.899	1.503.221
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) b) Long-term (similar to short-term) trade receivables	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) c) Receivables from customers who are related parties (details of each subject)	**2.182.173.296.497**	**149.708.436.838**
+ Công ty kho vận Cẩm Phả + Cam Pha Logistics Company	1.876.235.495.289	18.470.695.952
+ Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacom + Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company - Vinacom	146.822.809.588	
+ Cty CP Gang Thép Cao Bằng + Cao Bang Iron and Steel Joint Stock Company	5.540.396.759	3.441.823.030
+ Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin + Da Bac Warehousing and Logistics Company - Vinacomin	39.174.531.222	
+ Công ty than Uông Bí - TKV + Uong Bi Coal Company - TKV	758.160.000	
+ Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin + Vinacomin - Mining Workers' Transport and Shuttle Services Joint Stock Company	166.795.200	
+ Công ty than Hạ Long TKV + Ha Long Coal Company TKV	1.721.424.960	
+ Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin + Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	736.797.600	
+ Tổng công ty Điện Lực TKV + TKV Power Corporation		106.853.525.172
+ Công ty than Na Dương-VVMI-CN Cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP + Na Duong Coal Company - VVMI - Branch of Viet Bac Mining Industry Company TKV -	50.475.359.423	20.030.761.030
+ Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin + Quang Ninh Coal Processing Company TKV	466.560.000	
+ Công ty than Quang Hanh - TKV + Quang Hanh Coal Company - TKV	361.800.000	
+ Công ty than Núi Hồng- VVMI + Nui Hong Coal Company - VVMI	40.071.970.349	
Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin	19.605.815.307	911.631.654
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO Viet Bac Mining Chemical Industry One Member Limited Liability Company - MICCO	35.380.800	-

04. Other receivables

Chỉ tiêu Item	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
a) Ngắn hạn **a) Short term**	**30.347.270.731**		**435.761.889.844**	
- Phải thu về cổ phần hoá; - Receivables from equitization;			-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Must collect dividends and distributed profits;			-	
- Phải thu người lao động; - Receivable from employees;	89.000.000		18.459.162	
- Ký cược, ký quỹ - Deposit				
- Hàng bán chưa đủ điều kiện ghi nhận công nợ; - Goods sold do not yet qualify for recognition of accounts receivable..;			430.206.777.604	
- Các khoản chi hộ; - Payments on behalf of others;				
- Phải thu khác. - Other receivables.	30.258.270.731		5.536.653.078	
b) Dài hạn b) Long term	-		**3.289.896.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá; - Receivables from equitization;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Must collect dividends and distributed profits;	-		-	
- Phải thu người lao động; - Receivable from employees;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ - Deposit	-		-	

- Chênh lệch chất lượng than nhập khẩu; - Difference in quality of imported coal;	-		-	
- Các khoản chi hộ; - Payments on behalf of others;	-		-	
- Phải thu khác. - Other receivables.	-		3.289.896.000	
Cộng Total	**30.347.270.731**		**439.051.785.844**	

05. Missing assets awaiting resolution (Details of each type of missing assets)

Chỉ tiêu Item	30/09/2026		31/12/2025	
	Số lượng Quantity	Giá trị Value	Số lượng Quantity	Giá trị Value
a) Tiền; a) Cash;	-			-
b) Hàng tồn kho; b) Inventory;	-	-		
c) TSCĐ; c) Fixed assets;	-			-
d) Tài sản khác. d) Other assets.	-			-
Total	-		-	-

06. Bad debt

Chỉ tiêu Item	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Đối tượng nợ Debtor	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Đối tượng nợ Debtor
Công ty HPE HPE Company	3.019.978.347	-		3.019.978.437		
Toal	**3.019.978.347**	-		**3.019.978.437**		

07. Inventory

Chỉ tiêu Item	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision
- Hàng đang đi trên đường - Goods in transit	655.639.274.120		95.544.901.356	
- Nguyên liệu, vật liệu - Raw materials	38.952.813		82.460.175	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Work in progress	257.150.538			
- Hàng hóa - Consignments	1.890.891.533.611		2.046.067.851.422	
- Hàng gửi đi bán - Goods sent for sale	291.192.811.008		373.485.017.486	
Cộng Total	**2.838.019.722.090**	-	**2.515.180.230.439**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, degraded inventory
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Value of inventory used as collateral to secure payable debts at the end of the period;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Reasons for additional provisioning or reversal of inventory price reduction provisions.

08. Tài sản dở dang dài hạn
08. Long-term assets in progress

Chỉ tiêu Item	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) a) Long-term work in progress (Details for each type, stating reasons why they are not completed within a normal business cycle)	-			-
Cộng	-			-
Chỉ tiêu	30/09/2026		31/12/2025	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) b) Construction in progress (Details for projects accounting for 10% or more of the total basic construction value)				

Renovation and upgrading of the office of Northern Coal Trading Joint Stock Company - Vinacomin	260.268.028	260.268.028
XDCB cầu cảng I, kè bờ, HT rửa xe, chắn bụi - Công ty KD than Ninh Bình Construction of wharf I, embankment, car washing system, dust protection - Ninh Binh Coal Trading Company	477.285.125	477.285.125
Xây dựng nhà VP Công ty KDT Hải Phòng Construction of Hai Phong Urban Area Company office building	5.673.534.449	5.673.534.449
Cảng thủy nội địa, bốc xếp và chế biến than cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện (Cảng Đông Hải) Inland waterway port, loading and processing coal for thermal power plants (Dong Hai Port)	444.444.444	444.444.444
Các dự án khác Other projects	1.364.342.317	1.194.532.317
Cộng Total	**8.219.874.363**	**8.050.064.363**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Houses, buildings	Máy móc, thiết bị Machinery and	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transport, transmission	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm Perennial plants,	Tài sản cố định hữu hình khác Other tangible fixed assets	Total
Nguyên giá Historical cost	-	-	-	-		-	-
Số dư đầu năm Opening balance	124.587.689.179	45.364.883.075	26.809.624.365	4.574.945.507		-	**201.337.142.126**
- Đầu tư XDCB hoàn thành - Completed construction investment		33.262.161		2.200.802		-	**35.462.963**
- Thanh lý, nhượng bán - Disposal	192.290.977	3.314.148.182	1.574.569.090			-	**5.081.008.249**
- Giảm khác - Other discounts						-	-
Số dư cuối kỳ Closing balance	124.395.398.202	42.083.997.054	25.235.055.275	4.577.146.309		-	**196.291.596.840**
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	-	-	-	-		-	-
Số dư đầu năm Opening balance	78.707.942.522	29.517.689.380	26.034.520.595	1.408.190.528		-	**135.668.343.025**
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation during the period	3.664.162.386	1.944.010.204	132.930.486	682.715.661		-	**6.423.818.737**
- Thanh lý, nhượng bán - Disposal	192.290.977	3.314.148.182	1.574.569.090			-	**5.081.008.249**
Số dư cuối năm End of year balance	82.179.813.931	28.147.551.402	24.592.881.991	2.090.906.189		-	**137.011.153.513**
Giá trị còn lại Residual value	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu năm - In the beginning of the year	45.879.746.657	15.847.193.695	775.103.770	3.166.754.979		-	**65.668.799.101**
- Tại ngày cuối kỳ - At the end of the period	42.215.584.271	13.936.445.652	642.173.284	2.486.240.120		-	**59.280.443.327**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Historical cost of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Historical cost of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Commitments to purchase and sell tangible fixed assets of great value in the future:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- Other changes in tangible fixed assets:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

10. Increase and decrease of intangible fixed assets

Khoản mục Item	Quyền sử dụng đất Land use rights	Quyền phát hành Publishing rights	Bản quyền, bằng sáng chế Copyright, patent	Nhãn hiệu hàng hóa Trademark	Phần mềm máy tính Computer software	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền Licenses and franchises	TSCĐ vô hình khác Other intangible assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá Historical cost	-	-	-		-	-	-	-

Số dư đầu năm Opening balance		-	-		5.935.903.091	-	-	5.935.903.091
- Mua trong năm - Purchased within	-	-	-			-		-
Số dư cuối năm End of year balance	-	-	-		5.935.903.091	-		5.935.903.091
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-		-	-		-
Số dư đầu năm Opening balance		-	-		4.284.919.466	-		4.284.919.466
- Khấu hao trong năm					968.881.950	-		968.881.950
Số dư cuối năm End of year balance	-	-	-		5.253.801.416	-		5.253.801.416
Giá trị còn lại **Residual value**	-	-	-		-	-		-
	-	-	-		1.650.983.625	-		1.650.983.625
- Tại ngày cuối năm	-	-	-		**682.101.675**	-		**682.101.675**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Original price of fully depreciated intangible assets still in use:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
- Data explanation and other explanations:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
11. Increase and decrease of financial leased fixed assets

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Houses, buildings	Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transport, transmission	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management	Tài sản cố định hữu hình khác Other tangible fixed assets	Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá **Historical cost**	-	-	-	-		-	
Số dư đầu năm Opening balance	-	-	-	-		-	
- Thuê tài chính trong năm - Financial lease during the year	-	-	-	-		-	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Repurchase of financial leased fixed assets	-	-	-	-		-	
- Tăng khác - Other increases	-	-	-	-		-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Return of financial lease fixed assets	-	-	-	-		-	
- Giảm khác - Other discounts	-	-	-	-		-	
Số dư cuối năm End of year balance	-	-	-	-		-	
Giá trị hao mòn lũy kế **Accumulated depreciation value**	-	-	-	-		-	
Số dư đầu năm Opening balance	-	-	-	-		-	
- Khấu hao trong năm - Depreciation during the year	-	-	-	-		-	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Repurchase of financial leased fixed assets	-	-	-	-		-	
- Tăng khác - Other increases	-	-	-	-		-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Return of financial lease fixed assets	-	-	-	-		-	
- Giảm khác - Other discounts	-	-	-	-		-	
Số dư cuối năm End of year balance	-	-	-	-		-	
Giá trị còn lại **Residual value**	-	-	-	-		-	
- Tại ngày đầu năm - In the beginning of the period	-	-	-	-		-	
- Tại ngày cuối năm - At the end of the year	-	-	-	-		-	

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Additional rentals are recognized as expenses during the year:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Basis for determining additional rent:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
* Lease renewal or right to purchase the asset:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục Item	01/01/2026	Giảm trong năm Decrease during the year	Tăng trong năm Increase in the year	30/06/2026
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-		-
Nguyên giá	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-
Giá trị còn lại	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-		-
Nguyên giá	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-
Tổn thất do suy giảm giá	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-
Giá trị còn lại	-	-		-
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	-	-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu Item	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) **a) Short-term (details by item)**	**12.768.250.900**	**10.393.287.339**
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ - Repair costs awaiting for allocation	27.570.339	92.426.353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - Tools and equipment used;	3.738.062.260	4.355.273.510
' - Bảo hiểm - Insurance	59.323.343	38.017.136
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). - Other items (detail if large value).	8.943.294.958	5.907.570.340
b) Dài hạn **b) Long term**	**37.071.407.370**	**39.535.665.193**
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ - Repair costs awaiting for allocation	1.018.626.660	3.104.141.620
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - Tools and equipment used;	1.284.681.635	2.442.528.443
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần - Land rent paid once	32.320.522.887	33.190.578.726
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). - Other items (detail if large value).	2.447.576.188	798.416.404
Cộng **Total**	**49.839.658.270**	**49.928.952.532**

14. Tài sản khác
14. Other assets

Chỉ tiêu Item	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) a) Short-term (details by item)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) b) Long term erm (details by item)	-	-
Cộng **Total**	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính
15. Loans and financial leases

Chỉ tiêu Target	31/12/2025		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Number of insolvency	Tăng Increase	Giảm Reduce	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Number of insolvency
a) Vay ngắn hạn a) Short-term loans	1.172.239.610.979		12.865.814.192.422	11.310.133.867.029	2.727.919.936.372	
b) Vay dài hạn b) Long-term loans	-	-	-	-	-	
Cộng	**1.172.239.610.979**	-	**12.865.814.192.422**	**11.310.133.867.029**	**2.727.919.936.372**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính
c) Financial leasing debts

Thời hạn Duration	31/12/2025			30/09/2026		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính Total Lease Payments	Trả tiền lãi thuê Pay rent	Trả nợ gốc Principal repayment	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính Total Lease Payments	Trả tiền lãi thuê Pay rent	Trả nợ gốc Principal repayment
- Từ 1 năm trở xuống - 1 year or less	-	-	-	-	-	
- Trên 1 năm đến 5 năm - Over 1 year to 5 years	-	-	-	-	-	
- Trên 5 năm - Over 5 years	-	-	-	-	-	

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
d) Overdue and unpaid loans and financial lease debts

Chỉ tiêu Target	31/12/2025		30/09/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay: - Get a loan:	-	-		-
- Nợ thuê tài chính: - Financial lease debt:	-	-		-
- Lý do chưa thanh toán - Reason for non-payment	-	-		-
Cộng	-	-		-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan
dd) Detailed explanation of loans and financial lease debts to related parties

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu Target	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn a) Short-term trade payables	1.727.849.696.505	1.727.849.696.505	775.223.915.662	775.223.915.662
- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	194.102.070	194.102.070	546.168.504.747	
- Công ty TNHH Nam Tiến Nam Tien Company Limited.	284.874.380.759	284.874.380.759		-
- HMS Bergbau AG	388.680.171.490	388.680.171.490		-
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chí Quang Chi Quang International Investment Co., Ltd.		-		-
- Cty CP giám định Vinacomin - Vinacomin Inspection Joint Stock Company	3.699.470.173	3.699.470.173	3.082.652.278	3.082.652.278
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu VTA - VTA Import Export Co., Ltd.	42.249.179.512	42.249.179.512		-
- Công Ty CP Đầu Tư Và Vận Tải Hưng An - Hung An Investment and Transportation Joint Stock Company	13.247.157.439	13.247.157.439		-
- Phải trả cho các đối tượng khác - Payable to other entities	994.905.235.062	994.905.235.062	225.972.758.637	225.972.758.637
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) Long-term trade payables (similar details to short-		-	-	
Cộng Add	1.727.849.696.505	1.727.849.696.505	775.223.915.662	699.594.536.635

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) a) Must be paid (details for each type of tax)	-	-		-
- Thuế giá trị gia tăng - Value added tax	24.247.882.356	954.999.982.698	965.765.879.022	13.481.986.032
- Thuế tiêu thụ đặc biệt - Special consumption tax	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu - Import tax	-	64.334.749.880	64.334.749.880	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate income tax	11.225.159.474	48.269.295.920	37.323.236.428	22.171.218.966
- Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	2.686.968.657	4.673.069.581	6.658.816.694	701.221.544

- Thuế tài nguyên - Natural Resource Consumption tax		2.700.000	2.700.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Housing tax and land rent	-	4.409.199.510	4.409.199.510	-
- Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax	-	60.082.175.100	60.082.175.100	-
- Các loại thuế khác - Other taxes	-	27.463.067	27.463.067	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác - Fees, charges and other payables	-	96.002.496	96.002.496	-
Add	**38.160.010.487**	**1.136.894.638.252**	**1.138.700.222.197**	**36.354.426.542**
b) Receivables (details by tax type)	-	-		
- Thuế giá trị gia tăng - Value added tax	1.259.117.529		30.144.074	1.228.973.455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt - Special consumption tax	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu - Import tax	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate income tax				-
- Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	15.141.779		15.141.779	-
- Thuế tài nguyên - Natural Resource Consumption tax	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Housing tax and land rent	1.882.274	29.705.130		31.587.404
- Các loại thuế khác - Other taxes	62.340.000			62.340.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác - Fees, charges and other payables	-			-
Cộng **Add**	**1.338.481.582**	**29.705.130**	**45.285.853**	**1.322.900.859**

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn a) Short term	11.974.868.852	1.263.167.028
- Lãi vay - Interest	2.523.896.731	918.000.100
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh - Costs during downtime		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán - Provisional provisional cost of goods and finished real estate products sold		-
- Các khoản trích trước khác - Other provisions	9.450.972.121	345.166.928
b) Dài hạn b) Long term		-
- Lãi vay - Interest	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản) - Other items (details of each item)	-	-
Cộng **Add**	**11.974.868.852**	**1.263.167.028**

19. Phải trả khác
19. Other payables

Chỉ tiêu Item	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn Short term	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết - Surplus assets awaiting resolution		-
- Kinh phí công đoàn - Union fees	82.676.115	171.106.495
- Bảo hiểm xã hội - Social insurance		
- Bảo hiểm y tế - Health insurance		
- Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance		
- LC phải trả - LC payable		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Accept short-term deposits and bets	96.237.835.999	2.662.865.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác Other payables	13.177.411.485	2.102.131.118
Cộng **Add**	**109.497.923.599**	**4.936.102.988**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) b) Long-term (details for each item)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Accept long-term deposits	-	-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác - Other payables	-	-
Cộng Add	-	-
c) Cổ tức, lợi nhuận phải trả **c) Dividends, profits payable**	**554.716.051**	

20. Doanh thu chưa thực hiện

20. Unrealized revenue

Chỉ tiêu Item	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn Short term	-	-
- Doanh thu nhận trước; - Revenue received in advance;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Revenue from traditional customer programs;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. - Other unrealized revenue.	-	-
Cộng Add	-	-
b) Dài hạn b) Long term	-	-
- Doanh thu nhận trước; - Revenue received in advance;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Revenue from traditional customer programs;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. - Other unrealized revenue.	-	-
Cộng Add	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). c) Possibility of not being able to perform the contract with the customer (details of each item, reasons for inability to perform).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21. Bonds issued

21.1. Trái phiếu thường

21.1. Regular bonds

Chỉ tiêu Target	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá trị Value	Lãi suất Interest rate	Kỳ hạn Term	Giá trị Value	Lãi suất Interest rate	Kỳ hạn Term
a) Trái phiếu phát hành a) Bonds issued	-	-		-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá; - Type issued at par value;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu; - Discounted issue type;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có phụ trội. - Type of issue with extra.	-	-		-	-	
Cộng Add	-			-		
b) Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond)	-	-		-	-	
Cộng Add	-			-		

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

21.2. Convertible bonds

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

22. Preferred shares classified as liabilities

- Mệnh giá;

Face value;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Issued subjects (management, officers, employees, other subjects);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Buyback terms (Time, buyback price, other basic terms in the issuance contract);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Value repurchased during the period;
- Các thuyết minh khác.
- Other explanations.

23. Dự phòng phải trả
23. Provisions for payables

Target	30/09/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn Short term	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Product warranty reserve;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Construction warranty reserve;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu; - Restructuring reserve;	-	-
Cộng Add	-	-
b) Dài hạn b) Long term	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Product warranty reserve;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Construction warranty reserve;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu; - Restructuring reserve;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) - Other payable provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...)	-	-
Cộng Add	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
a - Deferred income tax assets	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng Deferred income tax assets related to unused tax losses	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả **b - Deferred income tax payable**	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable	-	-

25. Vốn chủ sở hữu
25. Equity
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
a- Equity fluctuation comparison table

Chỉ tiêu Target	Vốn góp của chủ sở hữu Owner's equity	Thặng dư vốn cổ phần Capita	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu Bond conversion option	Vốn khác của chủ sở hữu Other owners' equity	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Asset revaluation difference	Chênh lệch tỷ giá Exchange rate difference	LNST chưa phân phối và các quỹ Undistributed net profit and funds	Quỹ đầu tư phát triển Development investment fund	Tổng cộng Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước Last year's opening balance	150.000.000.000	-	-	5.184.136.731	-	-	474.746.092.998	215.079.619.284	845.009.849.013
- Tăng vốn trong năm trước - Capital increase in previous year	-	-	-					59.895.037.561	59.895.037.561
- Lãi trong năm trước - Profit in previous year	-	-	-				80.901.172.865		80.901.172.865
- Tăng khác - Other increases	-	-	-					2.389.554.396	2.389.554.396
- Giảm vốn trong năm trước - Decrease in capital in previous year	-	-	-				114.698.701.964		114.698.701.964
- Giảm khác - Other discounts	-	-	-	2.389.554.396					2.389.554.396

Số dư đầu quý **Quarter beginning balance**	150.000.000.000	-	-	2.794.582.335	-	-	440.948.563.899	277.364.211.241	871.107.357.475
- Tăng vốn trong năm nay - Capital increase this year		-	-		-	-	-	24.270.351.860	24.270.351.860
- Lãi trong năm nay - Profit this year	-	-	-				107.467.404.627		107.467.404.627
- Tăng khác - Other increases	-	-	-					1.793.667.483	1.793.667.483
- Giảm vốn trong năm nay - Reduce capital this year	-	-	-				80.901.172.865		80.901.172.865
- Giảm khác - Other discounts	-	-	-	1.793.667.483					1.793.667.483
Số dư cuối năm nay **Balance at the**	150.000.000.000	-	-	1.000.914.852	-	-	467.514.795.661	303.428.230.584	921.943.941.097

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

b- Details of owner's investment capital

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Contributed capital of parent company (if it is a subsidiary)	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác - Capital contributions of other entities	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng **Add**	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c- Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Owner's equity	-	-
+ Vốn góp đầu năm + Beginning capital contribution	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm Capital increase during the year	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm + Capital contribution decreased during the year	-	-
+ Vốn góp cuối năm + Year-end capital contribution	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia - Dividends, distributed profits		-

d. Cổ phiếu

d. Stocks

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Number of shares registered for issuance	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Number of shares sold to the public	-	-
+ cổ phiếu phổ thông + Common stock	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) + Preferred shares (classified as equity)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) - Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

* Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share

đ- Cổ tức

dd- Dividends

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Dividends declared after the end of the accounting year

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2842/cp

+ Dividend declared on common stock: 2842/share

e- Các quỹ của doanh nghiệp

e- Corporate funds

- Quỹ đầu tư phát triển: 303.428.230.584 đ

- Development investment fund:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 1.000.914.852 đ
- Other equity funds:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:
g- Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity according to the provisions of specific accounting standards:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
26. Asset revaluation difference

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). Reasons for changes between the beginning and end of year numbers (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, according to which decision?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá
27. Exchange rate difference

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency into VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) - Exchange rate differences arise due to other reasons (specify the reason)	-	-

28. Nguồn kinh phí
28. Funding sources

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Funding provided during the year	-	-
- Chi sự nghiệp - Career expenses	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm - Remaining funds at the end of the year	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
29. Items off the Balance Sheet

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
a) Leased assets: The total future minimum lease payments of non-cancelable operating leases over the terms

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	31/12/2025
- Từ 1 năm trở xuống; - 1 year or less;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm; - Over 1 year to 5 years;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:
b) Assets kept for safekeeping: Enterprises must explain in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ
d) Monetary gold: Enterprises must explain in detail the original price, quantity (in international units) and types of monetary gold.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
e) Other information on items outside the Balance Sheet

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.
30. Other information is explained and explained by the enterprise itself.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
VII - Additional information for items presented in the Income Statement

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
1. Total sales and service revenue (Code 01)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
a. Doanh thu a. Revenue	-	-
- Doanh thu bán hàng - Sales revenue	29.794.985.880.327	24.036.509.226.579
- Doanh thu cung cấp dịch vụ - Service revenue	346.946.730.908	59.103.530.514
Cộng Add	**30.141.932.611.235**	**24.095.612.757.093**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). b) Revenue to related parties (details for each subject).	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
2. Revenue deductions (Code 02)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Thuế xuất khẩu - Export tax		
- Giảm giá hàng bán - Discount on gooods sold	-	-
- Hàng bán bị trả lại - Returned goods	-	-
Cộng Add	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)
3. Cost of goods sold (Code 11)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán Cost of goods sold	28.516.191.768.416	23.118.136.893.421
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Cost of services provided	274.386.466.126	14.587.458.241
Cộng Add	**28.790.578.234.542**	**23.132.724.351.662**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
4. Financial revenue (Code 21)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay - Interest on deposits and loans	201.983.511	221.744.490
- Lãi chênh lệch tỷ giá Exchange rate difference profit	32.443.480.679	42.877.451.015
Cộng Add	**32.645.464.190**	**43.099.195.505**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)
5. Financial expenses (Code 22)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Lãi tiền vay - Loan interest	178.252.395.139	103.562.415.031
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - Exchange rate difference loss	9.236.103.617	7.922.214.980
- Chi phí tài chính khác - Other financial costs		
Cộng Add	**187.488.498.756**	**111.484.630.011**

6. Thu nhập khác
6. Other income

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;- Liquidation and sale of fixed assets;	1.163.908.115	1.951.635.855
- Tiền phạt thu được; - Fines collected;		
- Các khoản khác. - Other items.	25.715.848.040	72.258.928.404
Cộng Add	**26.879.756.155**	**74.210.564.259**

7. Chi phí khác
7. Other costs

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets;		18.500.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Loss due to asset revaluation;		
- Các khoản thue truy thu - Tax arrears	395.636.599	6.574.761
- Các khoản khác. - Other items.	923.827.871	1.442.163.097
Cộng Add	**1.319.464.470**	**1.467.237.858**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
8. Selling expenses and business management expenses

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ **a) Business management expenses incurred during the period**	**51.188.230.667**	**44.834.633.149**
- Chi phí nhân viên - Employee costs	17.617.585.470	13.908.676.201
- chi phí tiếp khách , hội nghị - reception and conference costs	5.511.988.970	11.532.748.146

- Các khoản chi phí QLDN khác. - Other administrative expenses.	28.058.656.227	19.393.208.802
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ **b) Selling expenses incurred during the period**	**1.015.146.702.598**	**815.098.280.204**
- Chi phí nhân viên - Employee costs	167.842.655.849	134.076.664.687
- Tiền vận chuyển bốc xếp than - Coal loading and unloading transportation fee	704.563.081.143	536.304.968.770
- Các khoản chi phí bán hàng khác. - Other selling expenses.	142.740.965.606	144.716.646.747
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp c) Amounts recorded to reduce selling expenses and business management expenses	-	-
- Các khoản ghi giảm khác. - Other deductions.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
9. Production and business costs by factor

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Cost of raw materials	6.074.155.200	6.146.465.389
- Chi phí nhân công - Labor costs	186.411.159.537	148.930.477.423
- Chi phí khấu hao tài sản cố định Fixed asset depreciation costs	7.392.700.687	5.697.353.430
- Chi phí công cụ dụng cụ - Cost of tools and equipment	1.847.772.444	4.192.023.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Outsourcing service costs	1.077.323.372.164	862.025.304.682
- Other expenses in cash - Other expenses in cash	71.943.703.266	82.221.070.212
Cộng **Add**	**1.350.992.863.298**	**1.109.212.694.703**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
10. Current corporate income tax expense (Code 51)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Corporate income tax expense calculated on current year taxable income	48.269.295.920	34.551.403.856
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Total current corporate income tax expense	**48.269.295.920**	**34.551.403.856**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
11. Deferred corporate income tax expense (Code 52)

Chỉ tiêu Target	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/ 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Total deferred corporate income tax expense	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VIII. Additional information for items presented in the cash flow statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
1. Non-cash transactions affecting the cash flow statement and amounts held by the enterprise but not used

Chỉ tiêu Target	30/09/2026	30/09/2025
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through Financial leasing transactions	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
2. Amounts of cash held by the enterprise but not used: Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
3. Actual loan amount collected during the period:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:
- Proceeds from borrowing under normal contracts: VND 12.865.814.192.422 đồng/VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
4. Amount actually paid back in principal during the period:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:
- Principal repayment under normal contract: 11.310.133.867.029 đồng/VND

IX- Những thông tin khác
IX- Other information

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
1- Contingent liabilities, commitments and other financial information:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
2 - Events occurring after the end of the accounting period:

3 - Thông tin về các bên liên quan:
3 - Information about related parties:

+3.1 Bên liên quan +3.1 Related parties	Tính chất giao dịch Transaction nature	Từ 01/1/2026 đến 30/09/2026 From 01/01/2026 to 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 From 01/01/2025 to 30/09/2025
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Board of Directors and Supervisory Board	Thù lao remuneration	471.120.000	479.880.000

+3.2 Số dư các bên liên quan
+3.2 Related party balance

Các khoản phải trả Accounts Payable	Tính chất giao dịch Transaction nature	30/09/2026	31/12/2025
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam Vietnam National Coal and Mineral Industries Group	Tiền hàng Goods price	97.413.142	79.003.703
Công ty cổ phần vật tư TKV TKV Materials Joint Stock Company	Tiền hàng Goods price	764.049.555	
Công ty CP Giám định Appraisal Joint Stock Company	Dịch vụ Service	3.699.470.173	3.082.652.278
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	Tiền hàng Goods price	194.102.070	546.168.504.747
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	314.345.696	539.181.556
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin Vinacomin School of Business Administration	Mua dịch vụ Buy service	26.404.000	
Công ty CP tin học Công nghệ và môi trường - Vinacomin Joint Stock Company Informatics, Technology and Environment - Vinacomin	Mua dịch vụ Buy service	25.270.648	25.270.648
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam Nui Beo Coal Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service		276.142.500
Công ty CP du lịch và thương mại Vinacomin Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	Dịch vụ Service		1.683.030.000
BQL dự án chuyên ngành mỏ than Coal mining project management board	Mua dịch vụ Buy service	25.637.758	12.835.859
Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam Vietnam Coal and Mineral College	Dịch vụ Service		653.050.000
Công ty CP Than Miền Nam Vinacomin Southern Coal Corporation - Vinacomin	Dịch vụ Service	333.461.340	
Tổng cộng Total		**5.480.154.382**	**552.519.671.291**

Các khoản phải thu Accounts Receivable	Transaction nature	30/09/2026	31/12/2025
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Cam Pha Port and Logistics Company	Tiền bán hàng Sales proceeds	1.876.235.495.289	18.470.695.952
+ Công ty than Uông Bí - TKV + Uong Bi Coal Company - TKV	Tiền bán hàng Sales proceeds	758.160.000	
+ Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin + Vinacomin - Mining Transport and Shuttle Services	Tiền bán hàng Sales proceeds	166.795.200	
Cty than Hạ Long TKV Ha Long Coal Company TKV	Tiền bán hàng Sales proceeds	1.721.424.960	
Cty CP gang thép Cao Bằng Cao Bang Iron and Steel Joint Stock Company	Tiền bán hàng Sales proceeds	5.540.396.759	3.441.823.030
Công ty nhiệt điện Sơn Động TKV Son Dong Thermal Power Plant Company TKV	Tiền bán hàng Sales proceeds		106.853.525.172
+ Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin + Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	Tiền bán hàng Sales proceeds	736.797.600	
Công ty than Núi Hồng- VVMI Nui Hong Coal Company - VVMI	Tiền bán hàng Sales proceeds	40.071.970.349	
Công ty than Na Dương-VVMI Na Duong Coal Company - VVMI	Tiền bán hàng Sales proceeds	50.475.359.423	20.030.761.030
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacom Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company - Vinacom	Tiền bán hàng Sales proceeds	146.822.809.588	
+ Công ty than Quang Hanh - TKV	Tiền bán hàng	361.800.000	
+ Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin + Quang Ninh Coal Processing Company TKV	Tiền bán hàng Sales proceeds	466.560.000	
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO Viet Bac Mining Chemical Industry One Member Limited Liability Company - MICCO	Tiền bán hàng Sales proceeds	35.380.800	
+ Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin + Da Bac Warehousing and Logistics Company - Vinacomin	Tiền bán hàng Sales proceeds	39.174.531.222	
+ Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin	Tiền bán hàng Sales proceeds	19.605.815.307	911.631.654
Tổng cộng Total		**2.182.173.296.497**	**149.708.436.838**

+3.3 Related party transactions

Mua Hàng Purchase	Transaction nature	9 tháng/2026 9 months/2026	9 tháng/2025 9 months/2025
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Cam Pha Port and Logistics Company	Mua than Buy coal	13.169.238.319.963	11.961.295.905.847
Công ty CP giám định Vinacomin Vinacomin Inspection Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	29.640.855.855	28.371.991.456

Viện khoa học CN mỏ Institute of Mining Science and Technology	Mua dịch vụ Buy service		253.295.248
Cty CPVLXD và KD tổng hợp - VVMI Construction Materials and General Trading Company - VVMI	Mua dịch vụ Buy service		818.235.000
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	208.181.352	52.789.590
Trường Quản trị kinh doanh – TKV School of Business Administration – TKV	Mua dịch vụ Buy service	709.343.179	575.535.538
Công ty CP Than Miền Nam Vinacomin Southern Coal Corporation - Vinacomin	Mua dịch vụ Buy service	990.898.000	
Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam Vietnam National Coal and Mineral Industries Group	Mua dịch vụ Buy service	309.596.324	219.454.732
Công ty CP du lịch và thương mại Vinacomin Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	1.445.997.000	
BQL dự án chuyên ngành mỏ than Coal mining project management board	Mua dịch vụ Buy service	328.520.027	146.567.161
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam Nui Beo Coal Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	276.142.500	
Công ty cổ phần Vật Tư - TKV TKV - Materials Joint Stock Company	Mua dịch vụ Buy service	5.219.547.311	
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV Viet Bac Geological Joint Stock Company - TKV	Mua dịch vụ Buy service	316.429.369	86.171.279
Trường Cao đẳng than - KS Việt Nam Vietnam College of Coal and Minerals	Mua dịch vụ Buy service	604.675.926	
Tổng cộng **Total**		**13.209.288.506.806**	**11.991.819.945.851**

Bán Hàng **Sell**	**Tính chất giao dịch** **Transaction nature**	**9 tháng/2026** **9 months/2026**	**9 tháng/2025** **9 months/2025**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Cam Pha Port and Logistics Company	Bán than pha trộn Sell blended coal	24.346.873.146.647	21.244.320.715.971
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV Lam Dong Aluminum Company Limited - TKV	Bán than Sell coal		703.268.200
Cty CP gang thép Cao Bằng Cao Bang Iron and Steel Joint Stock Company	Bán than Sell coal	40.647.004.275	91.015.013.184
Cty chế biến than Quảng Ninh TKV Quang Ninh Coal Processing Company TKV	Bán than nhập khẩu Imported coal sales	625.658.072.128	675.910.442.727
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Cam Pha Port and Logistics Company	Cung cấp dịch vụ Service Provider	338.588.621.860	53.687.440.821
Cty Nhiệt Điện Sơn Động Son Dong Thermal Power Company	Bán than Sell coal	196.086.704.120	
Chi Nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO Lao Cai Copper Smelting Branch - VIMICO	Bán than Sell coal		3.789.034.400
Cty than Đèo Nai TKV TKV Deo Nai Coal Company	Cung cấp dịch vụ Service Provider	640.800.000	576.000.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico Vimico Occupational Disease Treatment and Rehabilitation Center	Bán than Sell coal	796.866.855	378.518.519
Công ty than Na Dương - VVMI Na Duong Coal Company - VVMI	Bán than Sell coal	245.249.108.470	292.086.092.987
Cty CP KD than Cẩm Phả - Vinacom Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company - Vinacom	Bán than nhập khẩu Imported coal sales	777.039.594.035	36.270.000
Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin Silver and Stone Logistics Company - Vinacomin	Bán than Sell coal	519.163.480.064	366.918.918.611
Công ty Than Uông Bí -TKV/Uong Bi Coal Company - TKV	Cung cấp dịch vụ Service Provider	702.000.000	360.000.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin/Vinacomin - Machinery Manufacturing Joint Stock Company		234.000.000	90.000.000
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin/Vinacomin - Mining Workers' Transport and		154.440.000	
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin/Vang Danh Coal Joint Stock Company - Vinacomin		576.000.000	432.000.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV/Quang Hanh Coal Company - TKV		335.000.000	327.600.000
Công ty Than Hạ Long - TKV/Ha Long Coal Company - TKV		1.593.912.000	
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO/Viet Bac Mining Chemical Industry One Member		32.760.000	
Công ty than Núi Hồng- VVMI Núi Hồng Coal Company - VVMI	Bán than Sell coal	321.547.077.268	95.617.703.186
-Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin	Bán than Sell coal	373.950.775.642	29.174.085.428
-Công ty CP than Núi Béo Nui Beo Coal Joint Stock Company	Cung cấp dịch vụ Service Provider	682.220.000	383.000.000
Tổng công ty điện lực TKV TKV Power Corporation	Bán than Sell coal	477.900.000	461.700.000
Tổng cộng **Total**	**Cung cấp dịch vụ** **Service Provider**	**27.791.029.483.364**	**22.856.267.804.034**

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
4 - Present assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5 - Comparative information (changes in information in financial statements of previous accounting years):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
6 - Information on continuous operations:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ Phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH kiểm toán UHY.

The comparative figures are those from the financial statements for the fiscal year ending December 31, 2025, of Northern Coal Trading Joint Stock Company - Vinacomin, audited by the Hanoi Branch of UHY Auditing Company Limited.

7 - Những thông tin khác:
7 - Other information:

Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 26, 2026

Người lập biểu Prepared by	Trưởng phòng TCKT Head of Finance and Accounting Department	Tổng Giám đốc General Director
Trinh Van Tap	Tran Thi Duong	Ngo Quang Trung

M.S.D.N: 0100100... CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN ★ THÀNH PHỐ HÀ NỘI ★